

Ngày soạn: 3/9/2023

PHẦN 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

BÀI 1 (1 tiết). MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS khái quát được đặc điểm cơ bản và xác định được vai trò của môn Địa lí trong trường phổ thông.
- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Phân tích được ý nghĩa và vai trò của môn Địa lí đối với đời sống, các ngành nghề có liên quan đến kiến thức Địa lí.
- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh,...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về đặc điểm cơ bản và vai trò của môn Địa lí đối với đời sống, các ngành nghề có liên quan đến kiến thức Địa lí.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng năng lực, phẩm chất cũng như định hướng nghề nghiệp của cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhận diện các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí trong thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Lật các số và cho biết tên nghề nghiệp được thể hiện qua bức tranh, những nghề đó có liên quan gì tới kiến thức môn Địa lí?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS chơi trò: Con số may mắn.

Hình thức: GV chiếu hình ảnh các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí, yêu cầu HS quan sát, trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Địa lí là một ngành khoa học có lịch sử phát triển lâu đời, có tính đặc thù bởi nó là một hệ thống khoa học, gồm địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế-xã hội. Địa lí được giảng dạy từ lâu trong nhà trường, là một trong những môn học có tác dụng giáo dục to lớn và liên quan tới nhiều ngành nghề trong cuộc sống.

Theo em, những ngành nghề nào có liên quan đến kiến thức môn Địa lí?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm, vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông

a) Mục đích: HS khái quát được đặc điểm cơ bản và xác định được vai trò của môn Địa lí trong trường phổ thông. Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu đặc điểm, vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông.

* Câu hỏi: Đọc thông tin trong mục 1, hãy:

+ Nêu đặc điểm cơ bản của môn Địa lí?

+ Cho biết vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Đặc điểm, vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông

a) Đặc điểm

- Được học ở tất cả các cấp học phổ thông.

- Mang tính chất tổng hợp, bao gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Có mối liên quan đến các môn: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học và các môn Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật,...

b) Vai trò

- Giúp HS có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống.

- Củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông.

- Giáo dục lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, có trách nhiệm với môi trường.

- Mở mang kho tàng kiến thức, vốn hiểu biết về thiên nhiên, con người, hoạt động sản xuất ở các nơi trên thế giới.

- Giải thích được các hiện tượng địa lí trong cuộc sống.

- Sử dụng kiến thức địa lí trong các ngành, lĩnh vực của đời sống..

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp

a) Mục đích: HS xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b) Nội dung: dựa vào thông tin trong mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết kiến thức địa lí hỗ trợ cho những ngành nghề nào?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp

- Kiến thức địa lí phù hợp với nhiều ngành nghề, lĩnh vực...

+ Địa lí tự nhiên: nông ng, quản lí tài nguyên, môi trường, kĩ sư trắc địa, các ngành bộ phận(khí tượng, thủy văn...)

+ Địa lí kt-xh: kinh tế, du lịch, tài chính ngân hàng, ngành liên quan đến dân số, xã hội...

+ Địa lí tổng hợp: nhà giáo, quy hoạch pt, quân sự, ngoại giao...

- Môn địa lí phù hợp với nhiều lĩnh vực, nghề nghiệp do đặc điểm môn địa lí có tính tổng hợp, kiến thức phong phú.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Cùng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Tại sao một trong những yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch là phải hiểu biết về địa lí và lịch sử?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

Lịch sử và Địa lí cung cấp những kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu về các vấn đề khoa học địa lí, lịch sử. Từ quá khứ, hiện tại và tương lai của từng địa phương đối với thế giới ⇒ Làm hướng dẫn viên du lịch phải có những hiểu biết nhất định về lịch sử, địa lí những địa danh mình giới thiệu, quảng bá đến với du khách.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Cho biết nghề nghiệp dự định trong tương lai của em? Môn Địa lí giúp ích gì cho nghề nghiệp đó?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Học sinh lựa chọn ngành nghề và đưa ra những lí giải thích hợp.
- Ví dụ tham khảo:
 - + Giáo viên dạy địa lí: cần nắm chắc các kiến thức về địa lí để giải thích và hướng dẫn cho học sinh
 - + Hướng dẫn viên du lịch: nắm chắc kiến thức địa lí để giới thiệu và trả lời câu hỏi cho du khách
 - + Ngành nghiên cứu địa lí: biết được đặc điểm, tính chất... của các hiện tượng thiên nhiên, trái đất... để đáp ứng cho việc nghiên cứu tốt hơn.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 1. Phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

Nội dung:

- (1). Phương pháp kí hiệu.
- (2). Phương pháp kí hiệu đường chuyển động.
- (3). Phương pháp bản đồ-biểu đồ.
- (4). Phương pháp chấm điểm.
- (5). Phương pháp khoanh vùng.

Ngày soạn: 4/9/2023

CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

BÀI 2 (2 tiết). PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, bản đồ-biểu đồ, chấm điểm, khoanh vùng.
- Nhận biết các phương pháp thể hiện đối tượng địa lý trên các bản đồ bất kì.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lý:*
 - + Sử dụng được bản đồ để xác định được một phương pháp thể hiện đối tượng địa lý trên bản đồ (thông qua hệ thống ký hiệu, chú giải,...)
 - + Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lý.
 - + Phát hiện và giải thích được khả năng thể hiện của một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas,...
 - + Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam.
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về khả năng thể hiện của một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ.
 - + Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến việc biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng khả năng nhận thức của mỗi người.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
- 2. Học liệu:** SGK, tranh ảnh, Atlas.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Nêu đặc điểm và vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông?

Gợi ý:

- Đặc điểm
 - + Được học ở tất cả các cấp học phổ thông.
 - + Mang tính chất tổng hợp, bao gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.
 - + Có mối liên quan đến các môn: Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học và các môn Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật,...
- Vai trò
 - + Giúp HS có được những hiểu biết cơ bản về khoa học địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí trong đời sống.
 - + Củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông, tạo cơ sở vững chắc để tiếp tục theo học các ngành nghề liên quan.
 - + Giáo dục lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, nhận thức đúng đắn và có trách nhiệm với môi trường.
 - + Mở mang kho tàng kiến thức, vốn hiểu biết về thiên nhiên, con người, hoạt động sản xuất ở các nơi trên thế giới.
 - + Giúp HS hiểu hơn về quá khứ, hiện tại và tương lai của toàn cầu, vai trò của từng địa phương đối với thế giới.
 - + Giúp HS dần hình thành kĩ năng, năng lực giải quyết các vấn đề của cuộc sống hằng ngày, thích ứng với một thế giới luôn biến động, trở thành công dân toàn cầu có trách nhiệm.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về vai trò của bản đồ, phương pháp biểu hiện trên bản đồ đã được học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Quan sát bản đồ khí hậu Việt Nam và cho biết các đối tượng sau được biểu hiện bằng phương pháp nào?

1. Các luồng gió, bão
2. Chế độ nhiệt, mưa tại các trạm khí tượng
3. Chế độ nhiệt, mưa của cả nước
4. Các vùng khí hậu

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV treo bản đồ khí hậu Việt Nam, yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Các bản đồ địa lí có nội dung rất phong phú và đa dạng, bao gồm các đối tượng tự nhiên, kinh tế-xã hội. Muốn sử dụng, khai thác bản đồ có hiệu quả, chúng ta phải có những hiểu biết về các phương pháp biểu hiện các đối tượng trên bản đồ. Có những phương pháp nào biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Các phương pháp đó có gì khác biệt?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tìm hiểu một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ

a) Mục đích: HS biết được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

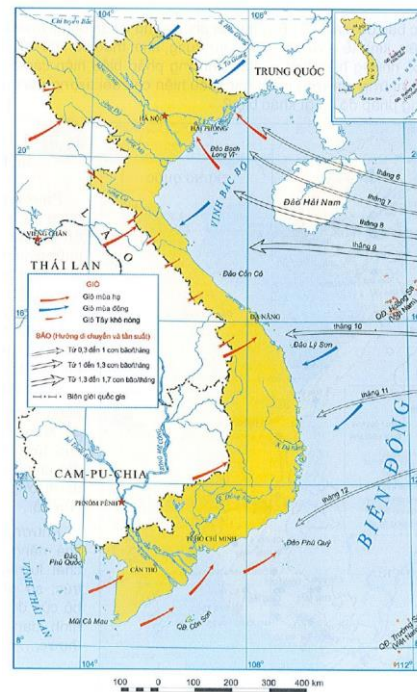
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

PHIẾU HỌC TẬP

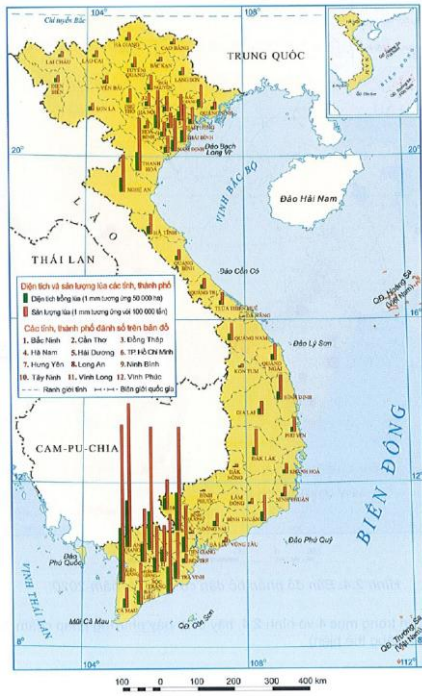
Nhóm	Phương pháp	Quan sát hình	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện	Khả năng biểu hiện
1	Kí hiệu	2.1			
2	Đường chuyển động	2.2			
3	Bản đồ-biểu đồ	2.3			
4	Chấm điểm	2.4			
5	Khoanh vùng	2.5			



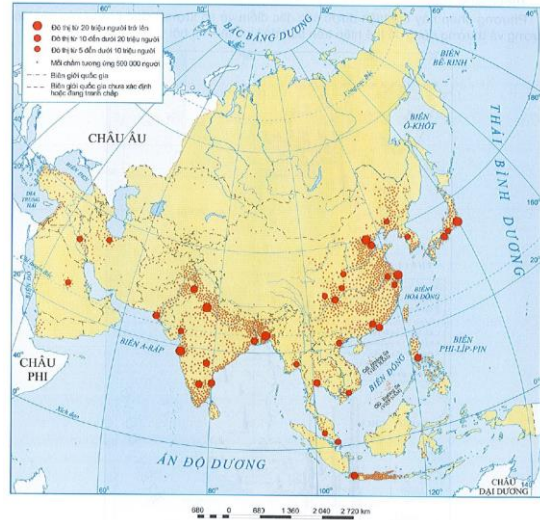
Hình 2.1. Bản đồ một số nhà máy điện ở Việt Nam, năm 2020



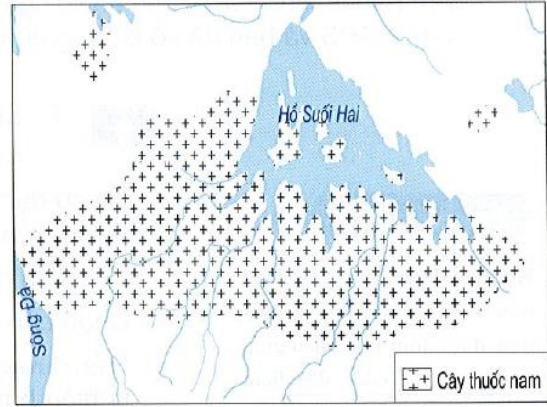
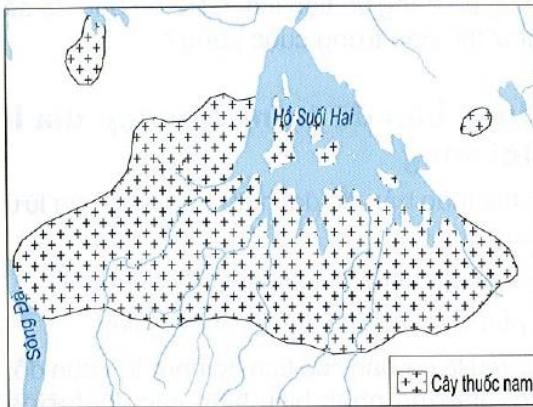
Hình 2.2. Bản đồ hoạt động của gió và bão ở Việt Nam



Hình 2.3. Bản đồ diện tích và sản lượng lúa cả năm của các tỉnh, thành phố ở Việt Nam, năm 2020



Hình 2.4. Bản đồ phân bố dân cư châu Á, năm 2020



a) Khoanh vùng có ranh giới rõ rệt b) Khoanh vùng không có ranh giới rõ rệt
Hình 2.5. Một số cách khác nhau thể hiện vùng trồng cây thuốc nam

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ

Phương pháp	Đối tượng thể hiện	Cách thức biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Kí hiệu	- Phân bố theo những điểm cụ thể (đỉnh núi, các mỏ khoáng sản,...). - Tập trung trên những diện tích nhỏ mà không thể biểu hiện trên bản đồ theo tỉ lệ (nhà máy, điểm dân cư, trường học,...).	Dùng các dạng kí hiệu bản đồ khác, đặt kí hiệu chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ.	Chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố của đối tượng thông qua hình dạng, màu sắc, kích thước,... của kí hiệu.

Đường chuyển động	Sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế-xã hội trên bản đồ.	bằng các mũi tên. -	Hướng, tốc độ, số lượng, khối lượng của đối tượng, hiện tượng.
Bản đồ - biểu đồ	- Giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí theo từng lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó.	Sử dụng các loại biểu đồ khác nhau đặt vào lãnh thổ: biểu đồ cột, biểu đồ tròn,...	Đặc điểm về số lượng, chất lượng của các đối tượng.
Chấm điểm	Phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ bằng sự phân bố các điểm chấm trên bản đồ.	Mỗi một điểm chấm tương ứng với một số lượng của đối tượng nhất định.	Chủ yếu thể hiện về số lượng của đối tượng.
Khoanh vùng	- Phân bố theo vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thổ mà chỉ có ở từng vùng nhất định. VD: vùng phân bố các dân tộc khác nhau, vùng rừng, đồng cỏ,...	Dùng các đường nét liền, nét đứt, màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó.	Chủ yếu thể hiện sự phân bố của đối tượng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi 1: Lập bảng để phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ (về đối tượng, hình thức, khả năng thể hiện của phương pháp)?

* Câu hỏi 2: Phương pháp nào sẽ được sử dụng khi biểu hiện các đối tượng, hiện tượng sau trên bản đồ?

- Mỏ khoáng sản.
- Sự di dân từ nông thôn ra đô thị.
- Phân bố dân cư nông thôn.
- Số học sinh các xã, phường, thị trấn.
- Cơ sở sản xuất.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

* Câu hỏi 1:

Phương pháp	Đối tượng	Hình thức	Khả năng thể hiện của phương pháp
Kí hiệu	Đối tượng phân bố theo điểm, hay đối tượng tập trung trên diện tích nhỏ	Các dạng kí hiệu	Vị trí, số lượng, đặc điểm, cấu trúc, sự phân bố,... của đối tượng
Đường chuyển động	Đối tượng có sự di chuyển	Mũi tên	Hướng di chuyển của đối tượng, số lượng, cấu trúc... của đối tượng.
Bản đồ-biểu đồ	Giá trị tổng cộng của đối tượng theo lãnh thổ	Các loại biểu đồ	Số lượng, chất lượng... của đối tượng.
Chấm điểm	Đối tượng có sự phân bố phân tán trong không gian	Các điểm chấm	Số lượng, sự phân bố của đối tượng.
Khoanh vùng	Đối tượng phân bố theo vùng nhất định	Đường nét liền, đường nét đứt, kí hiệu, chữ, màu sắc...	Sự phân bố của đối tượng

* Câu hỏi 2:

Đối tượng	Phương pháp
Mỏ khoáng sản.	Kí hiệu
Sự di dân từ nông thôn ra đô thị.	Kí hiệu đường chuyển động
Phân bố dân cư nông thôn.	Chấm điểm
Số học sinh các xã, phường, thị trấn.	Bản đồ-biểu đồ
Cơ sở sản xuất.	Kí hiệu

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Suu tầm một số bản đồ, tìm hiểu các đối tượng và phương pháp đã được sử dụng để biểu hiện các đối tượng đó trên bản đồ?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Hướng dẫn:

- Học sinh tìm kiếm thông qua internet hoặc thông tin ở xã, phường (bản đồ hành chính, địa hình, đất đai,...).
- Tùy thuộc vào từng bản đồ mà người ta sử dụng phương pháp biểu hiện đối tượng địa lí khác nhau.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 3. Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống, một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

Nội dung:

- (1). Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
- (2). Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

Ngày soạn: 5/9/2023

BÀI 3 (1 tiết). SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG, MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
- Xác định và sử dụng được một số ứng dụng GPS và bản đồ số trong đời sống.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ,...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Biết lựa chọn và sử dụng các bản đồ phù hợp với mục đích sử dụng.
 - > Phân tích được ý nghĩa của bản đồ đối với tự nhiên, kinh tế-xã hội và an ninh quốc phòng.
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí thông qua bản đồ.
 - *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...
 - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam.
 - > Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: hệ thống kinh vĩ tuyến, tỉ lệ bản đồ...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
 - *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các nội dung được thể hiện trên các bản đồ cụ thể.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến lựa chọn và sử dụng bản đồ phù hợp với từng mục đích sử dụng.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng khả năng nhận thức của mỗi người.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, Atlas.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định:**
2. **Kiểm tra bài cũ:**
3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- a) **Mục đích:** HS nhớ lại những kiến thức về vai trò của bản đồ, cách đọc bản đồ đã được học.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.
* Câu hỏi: Kể tên ứng dụng của GPS và bản đồ tương ứng với bức tranh được chọn trong từng kho báu?
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu và tổ chức cho HS chơi trò “ĐI TÌM KHO BÁU”, trả lời câu hỏi trong trò chơi.
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Bản đồ là công cụ học tập hữu ích trong môn Địa lí và được sử dụng nhiều trong đời sống. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ, các ứng dụng liên quan đến bản đồ như GPS, bản đồ số ngày càng đa dạng và tiện ích. GPS và bản đồ số là gì? GPS và bản đồ số có ứng dụng như thế nào trong cuộc sống?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu việc sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống

- a) **Mục đích:** HS biết sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống.
* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy nêu cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống?
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống

Những lưu ý khi sử dụng bản đồ:

- Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.
- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
- Hiểu được các yếu tố cơ bản của bản đồ như: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ,...
- Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.
- Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Khi đọc bản đồ để giải thích một hiện tượng địa lí nào đó cần phải đọc các bản đồ có nội dung liên quan để phân tích, so sánh và rút ra nhận định cần thiết.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
 - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

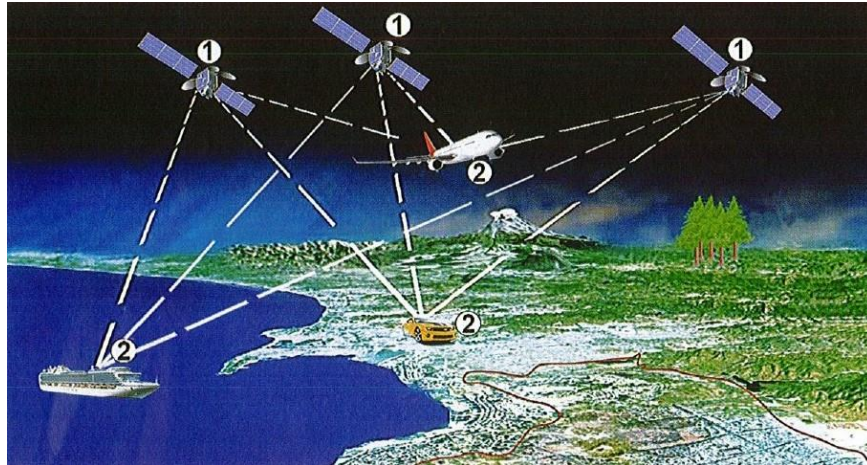
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) Mục đích: HS biết xác định và sử dụng được một số ứng dụng GPS và bản đồ số trong đời sống.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu ứng dụng của GPS và bản đồ số.

* Nhóm 1, 3: Dựa vào thông tin và các hình trong mục 2, cho biết GPS và bản đồ số là gì?

* Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin và các hình trong mục 2, cho biết ứng dụng của GPS và bản đồ số?



1. Các vệ tinh nhân tạo bay vòng quanh Trái Đất theo quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất.

2. Các trạm thu GPS nhận các thông tin để tính chính xác vị trí của đối tượng. Sau khi vị trí được xác định, trạm thu GPS có thể tính các thông tin khác như: tốc độ di chuyển, hướng chuyển động, khoảng cách tới điểm đến,...

Hình 3.1. Nguyên lý hoạt động của GPS



Hình 3.2. Người dùng sử dụng GPS trên điện thoại thông minh để xác định vị trí và tìm đường đi

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) Khái niệm GPS và bản đồ số

- GPS (Global Positioning System)-hệ thống định vị toàn cầu:
- + Là hệ thống xác định vị trí của bất kì đối tượng nào trên bề mặt Trái Đất thông qua hệ thống vệ tinh.

Em có biết: GPS do Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ thiết kế, xây dựng, vận hành và quản lí. Ban đầu GPS phục vụ cho mục đích quân sự, nhưng từ năm 1980, Chính phủ Hoa Kỳ cho phép sử dụng trong dân sự. GPS hoạt động trong mọi thời tiết, mọi nơi trên Trái Đất, không mất phí sử dụng, chỉ cần có thiết bị thu tín hiệu và phần mềm hỗ trợ.

Ngoài GPS, một số hệ thống khác cũng có chức năng tương tự: GALILEO, GLONASS, BEIDOU,...

- + Nguyên lí hoạt động:

>(1) Các vệ tinh nhân tạo bay vòng quanh Trái Đất theo quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất.

> (2) Các trạm thu GPS nhận các thông tin để tính chính xác vị trí của đối tượng. Sau khi vị trí được xác định, trạm thu GPS có thể tính các thông tin khác như: tốc độ di chuyển, hướng chuyển động, khoảng cách tới điểm đến,...

- Bản đồ số:

+ Là một tập hợp có tổ chức, lưu trữ các dữ liệu bản đồ trên thiết bị có khả năng đọc như máy tính, điện thoại thông minh và được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ.

+ Thuận lợi trong sử dụng, lưu trữ và chỉnh sửa, vì vậy ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong đời sống.

b) Ứng dụng của GPS và bản đồ số

- Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là định vị, nhằm xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ. Nếu như GPS có tính năng định vị thì bản đồ số là công cụ truyền tải, giám sát tính năng đó.

- GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng như:

+ Xác định điểm cần đến, quãng đường di chuyển, các cung đường có thể sử dụng; quản lí, giám sát, lưu trữ lộ trình đường đi của đối tượng (phương tiện giao thông, các cơn bão,...); tính số ki-lô-mét đã di chuyển và cước phí cho xe buýt, xe khách, xe taxi, xe ô-mô công nghệ,...; chống trộm cho các phương tiện;...

- Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh cũng như tối ưu hóa kết quả tìm kiếm dựa trên khu vực,...

- GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong quân sự, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 10 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Nêu ý nghĩa của GPS và bản đồ số trong đời sống?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Hệ thống xác định vị trí của bất kì đối tượng nào trên bề mặt Trái Đất thông qua hệ thống vệ tinh

- GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng

- Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh cũng như tối ưu hoá kết quả tìm kiếm dựa trên khu vực....

- GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong quân sự, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Tìm hiểu về ứng dụng của GPS và bản đồ số trong một số lĩnh vực mà em quan tâm (giao thông, nông nghiệp, môi trường,...)?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong quân sự, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...

- Google Maps cũng là một bản đồ số được sử dụng rộng rãi,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 4. Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

Nội dung:

(1). Nguồn gốc hình thành vỏ Trái Đất.

(2). Đặc điểm của vỏ Trái Đất.

(3). Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

Ngày soạn: 10/09/2023

PHẦN 2: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN
CHƯƠNG 2: TRÁI ĐẤT
BÀI 4 (1 tiết). SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU
CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Có khả năng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, video...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được tranh ảnh, video để biết về nguồn gốc hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự ra đời của Trái Đất, lớp vỏ Trái Đất.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, video...

> Biết đọc và sử dụng tranh ảnh, video địa lí.

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về nguồn gốc của Trái Đất, lớp vỏ Trái Đất.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến nguồn gốc của Trái Đất, lớp vỏ Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu quê hương đất nước. Tự hào trước lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng hiểu biết cá nhân.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Tôn trọng quy luật vận động của tự nhiên. Tích cực bảo vệ tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Nêu ứng dụng của GPS và bản đồ số?

Gợi ý:

- Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là định vị, nhằm xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ. Nếu như GPS có tính năng định vị thì bản đồ số là công cụ truyền tải, giám sát tính năng đó.

- GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lý và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng như:

+ Xác định điểm cần đến, quãng đường di chuyển, các cung đường có thể sử dụng; quản lý, giám sát, lưu trữ lộ trình đường đi của đối tượng (phương tiện giao thông, các con bão,...); tính số ki-lô-mét đã di chuyển và cước phí cho xe buýt, xe khách, xe taxi, xe ô-mô công nghệ,...; chống trộm cho các phương tiện;...

+ Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh cũng như tối ưu hóa kết quả tìm kiếm dựa trên khu vực,...

+ GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong quân sự, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HS liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về Trái Đất.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Em hãy trình bày những hiểu biết của mình về Trái Đất?

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh (video) về Trái Đất, yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Lịch sử Trái Đất bắt đầu từ cách đây khoảng 4,5 tỉ năm. Trải qua khoảng thời gian rất dài, Trái Đất dần hình thành như ngày nay. Quá trình hình thành Trái Đất diễn ra như thế nào?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nguồn gốc hình thành Trái Đất

a) Mục đích: HS trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu nguồn gốc hình thành Trái Đất.

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất?

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Nguồn gốc hình thành Trái Đất

- Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của Trái Đất, liên quan chặt chẽ với sự hình thành hệ Mặt Trời.

- Một số giả thuyết cho rằng:

+ Mặt Trời khi hình thành di chuyển trong dải Ngân Hà, đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp của Vũ Trụ mà trước hết là của Mặt Trời, khí và bụi chuyển động quanh Mặt Trời theo những quỹ đạo hình elip, dần ngưng tụ thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất)

+ Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay, quá trình tăng nhiệt bắt đầu diễn ra và dẫn đến sự nóng chảy của vật chất ở bên trong và sắp xếp thành các lớp.

+ Ngày nay, với những tiến bộ và phát triển không ngừng của khoa học-kỹ thuật, nhất là trong lĩnh vực vật lí thiên văn, khoa học vũ trụ, đã có thêm nhiều căn cứ mới để giải thích về nguồn gốc Trái Đất và các thiên thể khác trong hệ Mặt Trời.

Em có biết: Có nhiều nhà khoa học đưa ra các giả thuyết về nguồn gốc của Trái Đất như: Im-ma-nu-en Căng, Pi-e Xi-mông La-plat, Ôt-tô Xmit,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm của vỏ Trái Đất

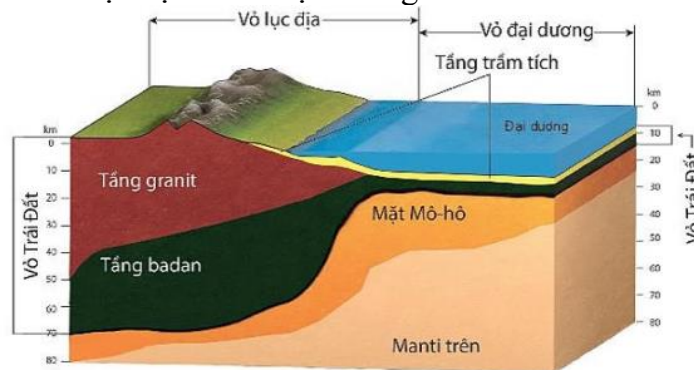
a) Mục đích: HS trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về đặc điểm của vỏ Trái Đất.

* Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong mục 2 và hình 4, hãy:

+ Trình bày đặc điểm vỏ Trái Đất?

+ Nêu sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương?



Hình 4. Sơ đồ cấu tạo vỏ Trái Đất

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Đặc điểm của vỏ Trái Đất

- Gồm 3 lớp đồng tâm: vỏ Trái Đất, manti và nhân Trái Đất.
- Vỏ Trái Đất:
 - + Là lớp vật chất cứng ngoài cùng.
 - + Độ dày: 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).
 - + Có 2 kiểu chính: vỏ lục địa và vỏ đại dương.
- Trên cùng là tầng trầm tích: Do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành. Tầng này không liên tục và có độ dày không đều.
- Tầng granit gồm các loại đá nhẹ (đá granit và các loại đá có tính chất tương tự); lớp vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bằng granit.
- Tầng badan gồm các loại đá nặng hơn (đá badan và các loại đá có tính chất tương tự) tạo nên; lớp vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu bằng badan.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

a) **Mục đích:** HS trình bày được các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo cặp để tìm hiểu về vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

* Câu hỏi: Đọc thông tin trong mục 3, hãy nêu các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất?

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá:

- Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của quá trình địa chất.

- Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật và là bộ phận chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất. Theo nguồn gốc, đá được phân chia thành 3 nhóm:

+ Đá macma (đá granit, đá badan,...) được tạo thành do quá trình ngưng kết (nguội lạnh) của các silicat nóng chảy.

+ Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch,...) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.

+ Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa, đá phiến,...) được tạo thành từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,...

Em có biết: Ranh giới giữa vỏ Trái Đất và manti được gọi là mặt Mô-hô. Bề mặt Mô-hô được Mô-hô-rô-vich, nhà địa chất người Crô-a-ti-a xác định lần đầu tiên năm 1990, khi ông nhận thấy sự gia tăng đột ngột của vận tốc lan truyền các sóng địa chấn tại mặt này.

Vỏ Trái Đất chỉ chiếm khoảng 1% thể tích và 0,5% khối lượng của Trái Đất nhưng có vai trò quan trọng đối với tự nhiên và đời sống con người. Thành phần vật chất của

vỏ Trái Đất, ngoài o-xy thì chủ yếu là si-lic và nhôm, vì thế vỏ Trái Đất còn được gọi là quyển sial.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi 1: Hãy nêu đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất?

* Câu hỏi 2: Theo nguồn gốc, các loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm mấy nhóm? Các nhóm đá được hình thành như thế nào?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

* Câu hỏi 1:

- Tầng trầm tích, do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành; tầng này không liên tục và có độ dày không đều.

- Tầng granit gồm các loại đá nhẹ (như đá granit và các loại đá có tính chất tương tự như đá granit) tạo nên; lớp vỏ lục địa được cấu tạo chủ yếu bằng granit.

- Tầng badan gồm các loại đá nặng hơn (như đá badan và các loại đá có tính chất tương tự như đá badan) tạo nên; lớp vỏ đại dương cấu tạo chủ yếu bằng badan.

* Câu hỏi 2:

- Theo nguồn gốc, đá được phân chia thành ba nhóm (macma, biến chất và trầm tích).

- Sự hình thành các loại đá

+ Đá macma (đá granit, đá badan,...) được tạo thành do quá trình ngưng kết (nguội lạnh) của các silicat nóng chảy.

+ Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch,...) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.

+ Đá biến chất (đá gonalai, đá hoa, đá phiến,...) được thành tạo từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Hãy tìm hiểu về nguồn gốc hình thành và vùng phân bố của đá vôi ở Việt Nam?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

- Học sinh có thể tìm kiếm thông tin qua sách, báo hoặc internet,...
- Nước ta có nhiều vùng núi đá vôi với những hang động nổi tiếng: Hương Tích (Hà Tây), Bích Động (Ninh Bình), Phong Nha (Quảng Bình) và các hang động khác ở Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Hà Tiên (Kiên Giang),...



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất.

Nội dung:

- (1). Hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục.
- (2). Hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời.

Ngày soạn: 15/09/2023

BÀI 5 (3 tiết). HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Sẵn sàng giúp đỡ các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập.
 - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, video...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được video địa lí để xác định được hướng chuyển động và các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất; Quỹ đạo chuyển động và các hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các hệ quả các chuyển động chính của Trái Đất.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết sử dụng mô hình, tranh ảnh, video,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy các hệ quả chuyển động của Trái Đất.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng, yêu thương con người cũng như các loài sinh vật sống trên Trái Đất.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Tích cực bảo vệ tự nhiên, bảo vệ Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ôn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ:

* Câu hỏi: Nêu các vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất?

Gợi ý:

Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá:

- Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của quá trình địa chất.

- Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật và là bộ phận chủ yếu cấu tạo nên vỏ Trái Đất.

Theo nguồn gốc, đá được phân chia thành 3 nhóm:

+ Đá macma (đá granit, đá badan,...) được tạo thành do quá trình ngưng kết (nguội lạnh) của các silicat nóng chảy.

+ Đá trầm tích (đá vôi, sa thạch,...) hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vật liệu vụn nhỏ.

+ Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa, đá phiến,...) được tạo thành từ đá macma hoặc đá trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,...

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục đích: HS nhớ lại những kiến thức về hệ quả chuyển động của Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi: Hãy chọn đồ vật cần dọn và đặt tên cho hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất tương ứng với bức tranh mà em nhìn thấy?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu, tổ chức cho HS chơi trò “DỌN SẠCH ĐẠI DƯƠNG” để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất không ngừng vận động, trong đó có chuyển động tự quay quanh trục và quay quanh Mặt Trời. Các chuyển động này tạo ra những hệ quả địa lí vô cùng quan trọng đối với thiên nhiên và cuộc sống con người. Đó là những hệ quả nào? Tại sao lại có những hệ quả đó?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục

a) Mục đích: HS phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin trong mục a và quan sát hình 5.1, trả lời các câu hỏi sau:

+ Trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (chiều tự quay, độ nghiêng của trục, chu kỳ tự quay,...)?

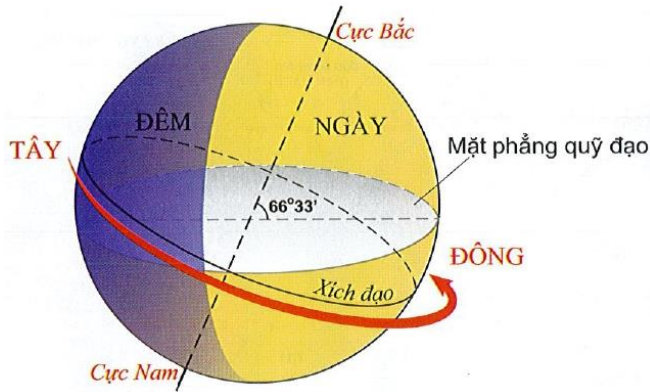
+ Tại sao có sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất?

+ Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm sẽ diễn ra như thế nào?

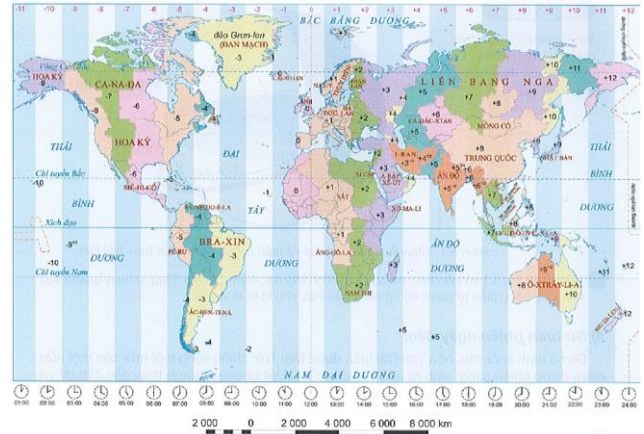
* Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin trong mục b và quan sát hình 5.2, hãy cho biết:

+ Tại sao các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau lại có giờ địa phương khác nhau?

+ Những nước nào có cùng giờ với Việt Nam?



Hình 5.1. Chuyển động tự quay và hiện tượng ngày đêm trên Trái Đất



Hình 5.2. Bản đồ giờ trên Trái Đất

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục

a) Sự luân phiên ngày đêm

- Do có hình khối cầu, nên Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa còn một nửa chưa được chiếu sáng, sinh ra ngày và đêm.

- Trái Đất tự quay quanh trục \Rightarrow tất cả mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại lần lượt chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau.

Em có biết: Vận tốc tự quay quanh trục của Trái Đất rất lớn, lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực.

b) Giờ trên Trái Đất

- Trái Đất có dạng hình khối cầu và tự quay quanh trục từ tây sang đông, nên ở cùng 1 thời điểm, người đứng ở các kinh tuyến khác nhau sẽ nhìn thấy Mặt Trời ở các độ cao khác nhau; Vì vậy, các điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau, đó là giờ địa phương (hay giờ Mặt Trời).

- Giờ địa phương không thuận tiện trong đời sống, sản xuất. Do đó người ta chia bề mặt Trái Đất làm 24 múi giờ, mỗi múi giờ rộng 15 độ kinh tuyến.

- Các địa phương nằm trong cùng một múi giờ sẽ thống nhất có một giờ, đó là giờ múi.

- Giờ múi số 0 (múi có đường kinh tuyến gốc chạy qua giữa múi) được lấy làm giờ quốc tế hay giờ GMT.

- Trong thực tế, ranh giới các múi giờ thường được điều chỉnh theo biên giới quốc gia, tạo thành các khu vực giờ.

- Người ta quy định lấy kinh tuyến 180° đi qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông (theo chiều tự quay của Trái Đất) qua kinh tuyến 180° thì lùi lại một ngày lịch. Trong thực tế, đường chuyển ngày quốc tế không phải là đường thẳng mà cũng thay đổi theo biên giới quốc gia.

Em có biết: Hà Nội (kinh độ $105^{\circ}52'Đ$) sẽ có giờ địa phương chênh 3 phút 24 giây so với Hải Phòng (kinh độ $106^{\circ}43'Đ$).
 Trên thế giới, những nước có lãnh thổ rộng thường dùng nhiều múi giờ (Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Ca-na-da, ...). Có những nước lãnh thổ rộng lớn, trải trên nhiều múi giờ (như Trung Quốc) nhưng lại chỉ dùng một giờ chung cho cả nước.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
 - + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
 - + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
 - + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
 - + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời

a) Mục đích: HS phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời.

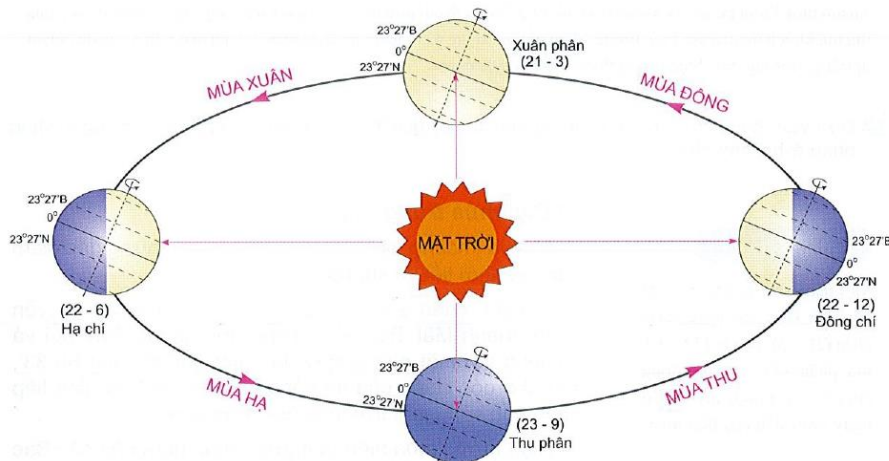
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu hệ quả do chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

* Nhóm 1, 3:

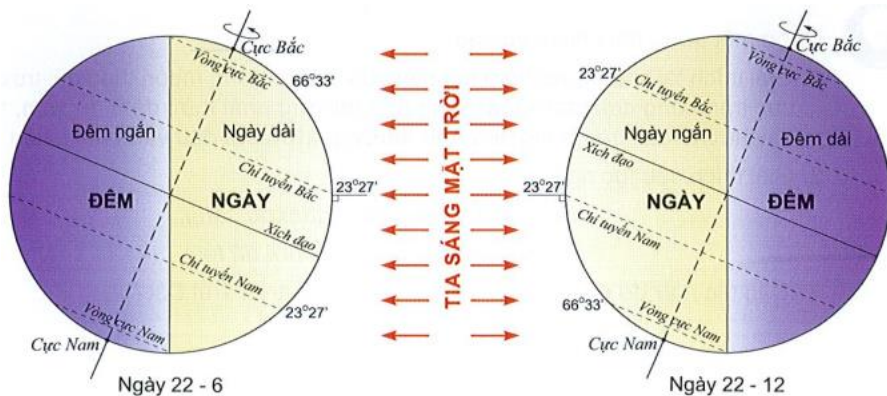
+ Dựa vào hình 5.3 và kiến thức đã học, hãy mô tả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời (quỹ đạo, hướng chuyển động, hướng và độ nghiêng của trục Trái Đất, thời gian hoàn thành một vòng chuyển động)?

+ Dựa vào thông tin và hình 5.4 trong mục a, hãy giải thích hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau ở hai bán cầu?

* Nhóm 2, 4: Dựa vào thông tin trong mục b và hình 5.3, hãy trình bày hiện tượng mùa diễn ra ở bán cầu Bắc?



Hình 5.3. Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở bán cầu Bắc



Hình 5.4. Hiện tượng ngày và đêm vào các ngày 22-6 và ngày 22-12

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời

a) Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau

- Trong năm, các địa điểm ở bán cầu Bắc và bán cầu Nam đều có hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau theo mùa và theo vĩ độ, trừ hai ngày 21-3 và 23-9 có thời gian ngày, đêm bằng nhau.
- Ở Xích đạo, quanh năm có độ dài ngày và đêm bằng nhau, càng xa Xích đạo sự chênh lệch thời gian giữa ngày và đêm càng lớn.
- Riêng ở hai cực có sáu tháng ngày, sáu tháng đêm.

Em có biết: Tốc độ chuyển động của Trái Đất trên quỹ đạo rất lớn, trung bình là 29,8 km/s. Tốc độ thay đổi phụ thuộc vào khoảng cách của Trái Đất đến Mặt Trời gần hay xa.

Thành phố Xanh Pê-téc-bua nằm ở vĩ độ 50°57' B là thành phố lớn thứ hai ở Liên bang Nga. Xanh Pê-téc-bua thu hút khách du lịch với hiện tượng “đêm trắng”. Hàng năm, hàng triệu du khách từ khắp nơi đến đây để chiêm ngưỡng, thưởng thức hiện tượng thiên nhiên kì thú này.

b) Các mùa trong năm

- Mùa là khoảng thời gian trong năm, có đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.
- Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66°33' làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.
- Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.
- Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới.
- Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa đông lạnh kéo dài.

Em có biết: Một năm chia ra bốn mùa. Ở bán cầu Bắc, các ngày: xuân phân (21-3), hạ chí (22-6), thu phân (23-9) và đông chí (22-12) được lấy là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi 1: Ngày và giờ ở Mê-hi-cô là bao nhiêu khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1-1-2022?

* Câu hỏi 2: Hiện tượng chênh lệch độ dài ngày, đêm diễn ra như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới?

* Câu hỏi 3: Hãy cho biết nguyên nhân sinh ra mùa trên Trái Đất. Hiện tượng mùa khác nhau như thế nào ở các vùng nhiệt đới, ôn đới và hàn đới?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

* Câu hỏi 1: Ngày và giờ ở Mê-hi-cô là 18 giờ ngày 31-12-2021 khi Việt Nam là 7 giờ sáng ngày 1-1-2022.

* Câu hỏi 2:

- Hiện tượng ngày, đêm dài ngắn khác nhau ở các vĩ độ, càng xa xích đạo về phía hai cực, càng biểu hiện rõ rệt và trái ngược nhau ở hai bán cầu:

+ Tại đường xích đạo quanh năm ngày, đêm dài bằng nhau.

+ Càng lên vĩ độ cao chênh lệch độ dài ngày-đêm càng lớn, từ $66^{\circ}33'$ đến cực có ngày hoặc đêm địa cực dài 24 giờ.

+ Ở vùng nhiệt đới (từ Xích đạo đến $23^{\circ}27'$ của mỗi bán cầu) nhận được nhiệt và ánh sáng nhiều quanh năm, ít có sự chênh lệch ngày và đêm.

+ Ở vùng ôn đới ($23^{\circ}27'$ đến $66^{\circ}33'$ của mỗi bán cầu) nhận được lượng nhiệt và ánh sáng trung bình, độ chênh lệch ngày đêm ngày càng lớn.

+ Ở vùng hàn đới (từ $66^{\circ}33'$ về phía hai cực của mỗi bán cầu) nhận được lượng nhiệt, ánh sáng ít nên chênh lệch ngày đêm rất lớn, càng về phía cực càng có hiện tượng ngày hoặc đêm địa cực.

- Hiện tượng ngày đêm chênh lệch ở các ngày đặc biệt trong năm:

+ Ngày 22/6 (Hạ chí): bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm, càng về xích đạo chênh lệch ngày-đêm càng lớn, từ $66^{\circ}33'$ đến cực có ngày địa cực dài 24 giờ.

+ Ngày 22/12 (Đông chí): bán cầu Nam có ngày dài hơn đêm, càng về xích đạo chênh lệch ngày-đêm càng lớn, từ $66^{\circ}33'$ đến cực có ngày địa cực dài 24 giờ.

+ Ngày 21/3 và ngày 23/9: ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào xích đạo. Hai nửa cầu Bắc và Nam nhận được ánh sáng như nhau.

* Câu hỏi 3:

- Nguyên nhân sinh ra các mùa là do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời với hướng trục không thay đổi và nghiêng với mặt phẳng quỹ đạo một góc khoảng $66^{\circ}33'$, làm cho góc chiếu của tia sáng mặt trời và thời gian tiếp nhận ánh sáng mặt trời thay đổi trong năm.

- Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam. Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng ôn đới. Vùng nhiệt đới có hai mùa nhưng không rõ rệt, vùng hàn đới chỉ có một mùa lạnh kéo dài.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục đích: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi 1: Giải thích tại sao người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều?

* Câu hỏi 2: Giải thích câu tục ngữ:

*Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.*

Câu tục ngữ đó đúng với những khu vực nào trên Trái Đất?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

Gợi ý:

* Câu hỏi 1:

Nước Anh ở múi giờ gốc (0), Việt Nam ở múi giờ số 7. Hai địa điểm này chênh lệch nhau 7 giờ
⇒ Nếu ở Anh đá bóng lúc 13h chiều thì ở Việt Nam sẽ là lúc 20h tối ⇒ Người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam, muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường được bắt đầu vào buổi chiều.

Bảng một số giờ ở Anh và Việt Nam

Anh	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Việt Nam	20	21	22	23	24	1	2	3	4

Như vậy, ta thấy nếu ở Anh đá bóng lúc 18h thì ở Việt Nam sẽ xem bóng đá lúc 1h ngày hôm sau.

* Câu hỏi 2: Câu tục ngữ liên quan đến hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa.

- Tháng 5 là thời kì mùa hè ở Việt Nam (bán cầu Bắc), lúc này bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, Mặt Trời di chuyển từ chí tuyến Bắc xuống Xích đạo nên ngày dài hơn đêm.

- Tháng 10 là thời kì mùa đông ở Việt Nam (bán cầu Bắc), lúc này bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, Mặt Trời di chuyển từ chí tuyến Nam xuống Xích đạo nên có ngày ngắn hơn đêm.

- Câu tục ngữ này chỉ đúng với các quốc gia thuộc Bắc bán cầu vì mùa ở hai bán cầu trái ngược nhau.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 6. Thạch quyển, thuyết kiến tạo mảng.

Nội dung:

(1). Thạch quyển.

(2). Thuyết kiến tạo mảng.

